

Số: 07/2017/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 1723/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 402/BCTĐ-STP ngày 28 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Thay thế Quyết định số 1682/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông Vận tải (b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Báo Bắc Kạn, Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, TTCB tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, SGTVT^(s), XDCB. *h*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Văn Chí

QUY ĐỊNH

**Về giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **08** /2017/QĐ-UBND ngày **15** tháng 02 năm
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cho các trường hợp sau:

1. Xác định giá cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch cho đơn vị sản xuất kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
2. Làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.
3. Làm cơ sở trong việc lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển trong dự toán, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định chi phí đầu tư.
4. Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải theo Quy định này là giá cước tối đa, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do nhà nước ban hành có chi phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.
2. Đối với các loại hàng hóa, phương tiện khác không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

3. Khi lập chi phí vận chuyển, phải lựa chọn cung đường, loại đường và phương tiện phù hợp với số lượng, trọng lượng của bậc hàng cần vận chuyển để đảm bảo hiệu quả nhất và tiết kiệm được chi phí.

4. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo giá cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn đơn giá cước quy định tại Quy định này.

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước.

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước:

a) Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

b) Đối với hàng hóa bắt buộc phải chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

2. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất. Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.

e) Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km thì không tính; Số lẻ từ 0,5 Km đến dưới 1 Km thì được tính là 1 Km.

3. Đơn vị tính cước: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/T.Km).

Điều 5. Loại đường để tính cước.

1. Đối với phương tiện ô tô.

a) Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ, như sau: Đường do Trung ương quản lý thì tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông Vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp); đường do địa phương

quản lý thì tính theo quyết định đang có hiệu lực thi hành của UBND cấp có thẩm quyền về việc phân loại đường các tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

b) Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

c) Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) chưa phân loại đường thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

d) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

2. Đối với phương tiện xe máy: Phân theo 2 loại đường chính là đường bằng phẳng đã được phân loại và đường gập ghềnh khó đi chưa được phân loại; Trường hợp vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, được áp dụng mức cước như đối với đường gập ghềnh khó đi chưa được phân loại.

3. Đối với ngựa thồ, kéo máng: Chỉ áp dụng 1 loại đường.

Điều 6. Cách tính cước.

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện xe máy, ngựa thồ, kéo máng có cự ly vận chuyển nằm trong khoảng cự ly công bố tại Quy định này thì đơn giá cước vận tải hàng hóa được xác định theo công thức sau:

$$Đ_t = Đ_b - \{ (Đ_b - Đ_a) / (C_a - C_b) \} \times (C_t - C_b)$$

Trong đó:

$Đ_t$ là đơn giá cước vận tải ở cự ly cần tính, đơn vị tính là đồng/tấn.Km.

$Đ_b$ là đơn giá cước vận tải ở cự ly tương ứng với C_b , đơn vị tính là đồng/tấn.Km.

$Đ_a$ là đơn giá cước vận tải ở cự ly tương ứng với C_a , đơn vị tính là đồng/tấn.Km.

C_a là cự ly vận tải cận trên cự ly cần tính, đơn vị tính là Km.

C_b là cự ly vận tải cận dưới cự ly cần tính, đơn vị tính là Km.

C_1 là cự ly vận tải cần tính, đơn vị tính là Km.

2. Phương pháp tính cước ở nhiều bậc hàng, nhiều loại đường.

a) Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

b) Vận chuyển nhiều bậc hàng trên nhiều loại đường thì chia ra theo từng bậc hàng và từng loại đường để tính cước vận chuyển.

3. Trường hợp vận chuyển hàng hóa có quy định tăng thêm hoặc giảm trừ cước theo quy định tại Điều 7 Quy định này thì sau khi tính cước cơ bản xong, được tiếp tục nhân với hệ số tăng thêm hoặc hệ số giảm trừ để tính cước vận chuyển toàn chặng.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa bậc 2, 3, 4 được nhân hệ số điều chỉnh tương ứng với bậc hàng vận chuyển quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản.

1. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng vận chuyển lượt đi vừa có hàng vận chuyển lượt về, tải trọng tương ứng nhau trong một vòng quay phương tiện được giảm tiền cước cho cả hai chiều với mức 10% đối với phương tiện ô tô, xe máy, kéo mặng và 20% đối với phương tiện ngựa thồ.

2. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến dưới 80% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được từ 80% trở lên trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở, nhưng không dưới trọng tải đăng ký của phương tiện.

3. Một số trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản khi vận chuyển bằng phương tiện ô tô:

a) Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, trên một số tuyến đường khó khăn, vùng cao của các huyện miền núi, được cộng thêm 30% mức cước đường loại 6.

b) Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

c) Sử dụng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), thiết bị nâng hạ (xe reo), được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

d) Sử dụng phương tiện có thiết bị hút xả (xe təc) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

e) Sử dụng phương tiện vận tải thông thường vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng (đã được cấp có thẩm quyền cho phép), được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định này.

5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng không áp dụng mức cước ở quy định này mà áp dụng các quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Phân loại hàng hóa để tính cước

1. Hàng hóa được phân loại thành 4 bậc hàng và 4 hệ số điều chỉnh sau:

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1: Hệ số điều chỉnh bằng 1.

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sạn (sỏi), đá xay, gạch các loại.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Hệ số điều chỉnh bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao (gói), đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, quặng các loại, sơn các loại, tranh, tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm từ gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),...).

c) Đơn giá cước cơ bản hàng đối với hàng bậc 3: Hệ số điều chỉnh bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng, dầu, ga, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Hệ số điều chỉnh bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi (hàng điện tử, cơ khí chính xác), hàng thủy tinh, xăng dầu ga chứa bằng phi, bình.

2. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong Danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Chương II
ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 9. Đơn giá cước.

1. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa bằng ô tô đối với hàng bậc 1 vận chuyển trên 06 loại đường, ở 42 cự ly như sau:

Đơn vị tính: đồng/T.Km

Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	12.558	14.944	21.968	31.853	46.187	66.972
2	6.952	8.273	12.161	17.633	25.570	37.077
3	5.001	5.951	8.748	13.030	18.394	26.672
4	4.094	4.871	7.159	8.081	15.052	21.826
5	3.588	4.270	6.278	9.100	13.199	19.138
6	3.243	3.859	5.672	8.225	11.926	17.292
7	2.990	3.557	5.230	7.582	10.995	15.943
8	2.793	3.325	4.884	7.082	10.270	14.891
9	2.631	3.131	4.602	6.672	9.674	14.027
10	2.498	2.974	4.371	6.338	9.187	13.322
11	2.384	2.838	4.171	6.047	8.769	12.715
12	2.279	2.712	2.835	5.779	8.380	12.151
13	2.170	2.584	3.797	5.506	7.983	11.576
14	2.072	2.467	3.625	5.257	7.620	11.049
15	1.980	2.356	3.466	5.023	7.283	10.560
16	1.898	2.259	3.319	4.813	6.979	10.120
17	1.839	2.190	3.215	4.664	6.764	9.808
18	1.839	2.132	3.135	4.546	6.592	9.558
19	1.741	2.070	3.043	4.413	6.400	9.280
20	1.682	2.003	2.943	4.267	6.185	8.968
21	1.615	1.922	2.824	4.095	5.937	8.609
22	1.553	1.846	2.715	3.936	5.170	7.497
23	1.496	1.780	2.617	3.795	5.502	7.977
24	1.448	1.701	2.529	3.670	5.320	7.714
25	1.400	1.666	2.450	3.550	5.147	7.464
26	1.355	1.613	2.370	3.436	4.981	7.222
27	1.310	1.559	2.293	3.321	4.816	6.983
28	1.265	1.504	2.214	3.209	4.651	6.743
29	1.224	1.456	2.138	3.100	4.494	6.517
30	1.183	1.408	2.072	3.004	4.356	6.316
31-35	1.149	1.366	2.010	2.914	4.223	6.123
36-40	1.117	1.331	1.953	2.832	4.109	5.958
41-45	1.093	1.301	1.911	2.770	4.016	5.823
46-50	1.070	1.273	1.870	2.714	3.933	5.703
51-55	1.049	1.249	1.838	2.662	3.859	5.596
56-60	1.032	1.227	1.807	2.617	3.795	5.503

Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
61-70	1.017	1.210	1.777	2.577	3.736	5.418
71-80	1.003	1.194	1.755	2.543	3.687	5.346
81-90	992	1.180	1.734	2.514	3.647	5.288
91-100	982	1.168	1.718	2.491	3.612	5.238
> 100 km nội tỉnh	1.064	1.266	1.860	2.695	3.910	5.670
> 100 km ngoại tỉnh	1.101	1.309	1.924	2.788	4.044	5.864

2. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa bằng xe máy, ngựa thồ.

Đơn vị tính: đồng/T.Km

STT	Phương tiện	Cự ly vận chuyển			
		≤ 1 km	10 km	30 km	>30 km
1	Xe máy				
a	Loại đường bằng phẳng đã được phân loại	50.000	45.035	41.245	38.859
b	Loại đường gập ghềnh khó đi chưa được phân loại	63.615	57.289	51.244	47.289
2	Ngựa thồ	74.286	59.429	47.543	38.017

3. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa bằng kéo máng.

Đơn vị tính: đồng/T.Km

STT	Phương tiện	Cự ly vận chuyển			
		≤ 1 km	10 km	20 km	>20 km
1	Kéo máng	100.000	90.000	85.000	83.000

4. Các chi phí khác ngoài cước cơ bản vận chuyển hàng hóa

Những hàng hóa (hàng cồng kềnh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, người kinh doanh vận tải được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, phân bổ chi phí vật liệu, dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định này.

Điều 12. Điều chỉnh hoặc thay thế.

1. Quy định này được điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tăng hoặc giảm $\geq 10\%$ so với thời điểm ban hành Quy định này.

2. Quy định này được thay thế khi chỉ số giá tiêu dùng tăng hoặc giảm $\geq 20\%$ so với thời điểm ban hành Quy định này.

Điều 13. Các vấn đề khác.

1. Các văn bản được dẫn chiếu trong Quy định này khi có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc được các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

3. Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*Nông Văn Chí